TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2019/DS-PT
Ngày: 26.4.2019
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các thẩm phán: Bà Lê Thị Minh Trang

Bà Bùi Thị Cẩm Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:

Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 234/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 68/2018/DS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62/2019/QĐPT-DS ngày 25 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ1**,** sinh năm: 1952 (vắng mặt)

Địa chỉ: khu vực P, phường T, quận T, Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn - bà Lê Ngọc Anh**,** sinh năm: 1984 (có mặt)

Địa chỉ: phường A, quận N, thành phố Cần Thơ

2. Bị đơn:

2.1 Bà Nguyễn Thị Kim O**.** Tên gọi khác: Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm: 1975 (có mặt).

Địa chỉ: khu vực T, phường T, quận T, Tp. Cần Thơ.

2.2 Ông Nguyễn Khương N, sinh năm: 1956 (có mặt)

Địa chỉ: phường Đ thành phố L, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Minh L - Đoàn luật sư tỉnh A (có mặt)

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Kim O và ông Nguyễn Khương N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ1 có người đại diện hợp pháp là bà Lê Ngọc A trong quá trình giải quyết vụ án trình bày yêu cầu khởi kiện: Do chỗ quen biết với nhau nhiều năm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ1 có thỏa thuận với vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim O (tên thường gọi Nguyễn Ngọc Đ) và ông Nguyễn Khương N vay số tiền 2.000.000.000 đồng, thể hiện tại biên nhận nợ ký ngày 10/4/2018, thời điểm vay thì hai bên không làm hợp đồng vay, thời gian trả nợ là 03 ngày, không thỏa thuận lãi suất, đồng thời, bà Đ1 có tham gia các dây hụi do bà O làm chủ như sau:

1/ Dây hụi thứ 1: 100.000.000 đồng/phần, mở lần đầu ngày 15/03/2018, kết thúc ngày 30/2/2019, gồm 24 phần, mỗi tháng mở hụi 02 lần, bà Đ1 tham gia 01 phần và đã đóng 6 lần hụi sống với tổng số tiền là 518.500.000 đồng. Dây hụi này bà O mở hụi lần cuối vào ngày 30/5/2018, lần mở định kỳ vào ngày 15/06/2018 bà O không mở và ngưng hụi.

2/ Dây hụi thứ 2: 100.000.000 đồng/phần, mở lần đầu ngày 10/04/2018, kết thúc ngày 25/3/2019, hụi gồm 24 phần mỗi tháng mở 02 lần, bà Đ1 tham gia 01 phần và đã đóng 04 lần hụi sống với tổng số tiền là 344.800.000 đồng. Dây hụi này bà O mở hụi lần cuối vào ngày 25/5/2018, lần mở hụi định kỳ vào ngày 10/06/2018 bà O không mở và ngưng hụi đến đầu tháng 6/2018 bà O và ông N tuyên bố vỡ hụi.

Tổng cộng bị đơn ông N, bà O còn nợ bà Đ1 số tiền nợ vay và tiền hụi là 2.863.300.000 đồng đến nay chưa thanh toán, mặc dù, bà Đ1 đã nhiều lần nhắc nhở yêu cầu bà O, ông N trả nợ nhưng không có kết quả.

Nay nguyên đơn bà Đ1 khởi kiện yêu cầu buộc bà O, ông N cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền là 2.863.300.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán, kể từ ngày nộp đơn khởi kiện ngày 18/6/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 23/10/2018 với số tiền 95.443.000 đồng, tổng cộng 2.958.743.000 đồng. Thời gian và cách thức trả nợ sẽ được giải quyết tại Chi cục thi hành án dân sự theo thẩm quyền. Đồng thời, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 368/QĐ –BPKCTT ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân quận T để đảm bảo thi hành án.

*Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim O có ý kiến trình bày như sau: bà O thống nhất với nguyên đơn về việc có nợ bà Đ1 số tiền 2.000.000.000 đồng chưa thanh toán và bà có làm chủ 02 dây hụi 100.000.000 đồng phần, bà Đ1 là hụi viên có tham gia 02 dây hụi, mỗi dây hụi tham gia 01 phần hụi, tổng số tiền hụi bà Đ1 đã đóng cho bà là 863.300.000 đồng, bà Đ1ã ngưng các dây hụi này từ tháng 6/2018 do bị các hụi viên tham gia không đóng hụi nên bà mất có khả năng thanh toán cho hụi viên còn lại. Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ vay, nợ hụi chỉ là 2.800.000.000 đồng. Thời gian và cách thức trả nợ sẽ được giải quyết tại Chi cục thi hành án dân sự theo thẩm quyền. Ngoài ra, bà cho rằng đây là nợ riêng của bà chứ không phải nợ chung của vợ chồng nên bà tự nguyện có trách nhiệm trả, không yêu cầu chồng là ông N có trách nhiệm trả nợ chung với bà.

Bị đơn ông Nguyễn Khương N có ý kiến như sau: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Kim O. Vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Việc bà O mở hụi và vay tiền của nguyên đơn thì ông không biết, bà O cũng không nói cho ông biết việc vay nợ bên ngoài và người tham gia hụi, vay tiền cũng không cho ông biết về số tiền nợ hụi, nợ vay. Trong hoạt động kinh tế gia đình thì

ông trực tiếp quản lý cơ sở kinh doanh xăng dầu ở thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, bà O quản lý cơ sở kinh doanh xăng dầu ở quận T. Quá trình giải quyết vụ án thì ông cũng đồng ý bán cơ sở kinh doanh xăng dầu ở quận T với giá 12.000.000.000 đồng để cho bà O trả nợ cho nguyên đơn nhưng các bên thỏa thuận không thành nên ông không đồng ý cho bà O bán tài sản để trả nợ. Nay qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông không đồng ý cùng với bà O có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn Tòa án ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 368/QĐ –BPKCTT ngày 29/6/2018 để đảm bảo thi hành án đối với tài sản là quyền sử dụng tại các thửa đất số 01, 973, tờ bản đồ số 01, tổng diện tích 3,250m^2, loại đất ODT,CLN,SKC do hộ Nguyễn Khương N đứng tên chủ sử dụng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01322, được Ủy ban nhân dân huyện Thốt Nốt (cũ) cấp ngày 02/11/2004, đất tọa tại ấp Thới An, xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ (nay thuộc khu vực Thới An 1, phường Thuận An, quận T, Tp. Cần Thơ).

*Tại bản án số 68/2018/DS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T xét xử và quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Buộc bị đơn ông Nguyễn Khương N và bà Nguyễn Thị Kim O phải có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ1 tổng số tiền 2.950.703.000đ (*Hai tỷ chín trăm năm chục triệu bảy trăm lẻ ba ngàn đồng*), trong đó bao gồm các khoản:

+ Về khoản nợ vay: số tiền gốc 2.000.000.000 đồng và tiền lãi tính mức lãi suất 10%/năm, thời gian tính từ ngày 09/7/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 23/10/2018 với số tiền 57.547.000đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi suất là 2.057.547.000đồng.

+ Về khoản nợ hụi: số tiền gốc 863.300.000 đồng và tiền lãi tính theo mức lãi suất 10%/năm, thời gian tính từ ngày 18/6/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 23/10/2018 với số tiền 29.856.000 đồng. Tổng cộng nợ hụi và lãi suất 893.156.000 đồng.

Về thời gian và cách thức trả nợ được giải quyết tại Chi cục Thi hành án dân sự theo thẩm quyền.

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chậm trả số tiền nêu trên thì bị đơn còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 368/QĐ – BPKCTT, ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân quận T để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Ngày 06 tháng 11 năm 2018, bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm do có nhiều sai phạm trong quá trình giải quyết.

* Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn ông N đồng ý nếu có nợ thì cùng bà O trả nợ cho nguyên đơn.

*Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu quan điểm: Nguyên đơn khởi kiện nhưng không thông báo cho bị đơn biết thời hạn trả nợ vì hợp đồng vay giữa các bên là không kỳ hạn nên vụ án chưa đủ điều kiện khởi kiện mà thụ lý là không đúng quy định; thêm vào đó việc Tòa án nhân dân quận T ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cũng không đúng quy định, vì ngoài vụ án này ra còn có những người khác có đơn khởi kiện bị đơn và cùng có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với phần đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng bị đơn. Tuy nhiên, có ba người yêu cầu rút đơn khởi kiện và Tòa án quận T đã đình chỉ giải quyết vụ án, những người này đã nhận lại tiền buộc thực hiện biện pháp bảo đảm chỉ còn lại nguyên đơn bà Đ1 và bà Giao còn yêu cầu, đáng lẽ ra phải cho hai người này nộp thêm để đảm bảo cho việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của ba người khởi kiện bị đơn đã rút yêu cầu và nhận lại tiền, nên việc này đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bị đơn. Vì vậy, quá trình giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân quận T là có sai sót đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án trên mới đúng quy định.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tại phiên tòa, bị đơn thừa nhận có vay và tham gia việc góp hụi như nguyên đơn trình bày. Vì vậy, cần buộc bị đơn trả nợ vay và nợ hụi, lãi suất là đúng quy định. Tuy nhiên, cần sửa bản án sơ thẩm về án phí vì bị đơn ông N được miễn do trên 60 tuổi. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn: đối chiếu với các chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, có cơ sở xác định rằng: giữa nguyên đơn bà Đ1 và bị đơn bà O có thỏa thuận việc vay tiền và tham gia gia hụi với nhau, theo đó, nguyên đơn bà Đ1 cho vợ chồng bà O vay số tiền 2.000.000.000 đồng, đồng thời, bà Đ1 có tham gia hai dây hụi do bà O làm chủ hụi, bà Đ1 đã đóng 863.300.000 đồng cho hai dây hụi, bà O thừa nhận có việc vay tiền cũng như bà Đ1 góp hụi và còn nợ bà Đ1 2.863.3000.000 đồng, bà chỉ đồng ý trả 2.800.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà O cho rằng có nợ số tiền đúng như nguyên đơn yêu cầu, có xin nguyên đơn bớt phần lẽ còn 2.800.000.000 đồng (bút lục 175, 151), chính vì vậy nguyên đơn đồng ý và các bên đã đạt thỏa thuận tại buổi hòa giải ở sơ thẩm, nhưng sau đó phía bị đơn thay đổi ý kiến. Nay tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cho rằng đưa 60.000.000 đồng trả cho nguyên đơn thông qua người làm bà Linh giao cho nguyên đơn, xét, lời khai mâu thuẫn, phía nguyên đơn không đồng ý, ở giai đoạn sơ thẩm bị đơn không đưa ra vấn đề này, hơn nữa bà Linh là người làm của bị đơn nên sẽ không khách quan trong lời khai. Nên lời trình bày

của bị đơn cho rằng đã trả 60.000.000 đồng nên chỉ còn nợ 2.800.000.000 đồng là không có cơ sở. Vì vậy, cần buộc bị đơn phải trả đúng số tiền 2.863.300.000 đồng cho nguyên đơn là đúng quy định.

[2] Về số tiền lãi và thời gian tính lãi nợ vay và hụi:

[2.1] Việc thỏa thuận vay tiền thì các đương sự không thỏa thuận mức lãi suất, bị đơn cho rằng nguyên đơn đòi nợ vào thời điểm 15/6/2018, cấp sơ thẩm xác định thời điểm tính lãi từ ngày 09/7/2018 là ngày Tòa sơ thẩm triệu tập giải quyết là phù hợp và có lợi cho bị đơn, về mức lãi suất 10% cũng đúng quy định tại khoản 2 điều 468, cụ thể: 57.547.000 đồng;

[2.2] Về thời gian và mức tính lãi tiền hụi là đúng quy định, cụ thể: 29.856.000 đồng. Tổng cộng số tiền bị đơn bà O phải trả cho nguyên đơn 2.950.703.000 đồng.

[3] Tại phiên tòa, ông N cũng thừa nhận nếu có nợ vay và nợ hụi bà Đ1, thì ông đồng ý cùng bà O trả cho bà Đ1, như trên đã phân tích, có cơ sở xác định bà O có nợ bà Đ1 số tiền trên, ông N và bà O vợ chồng nên xác định là nợ chung của vợ chồng, cần buộc ông N cũng phải có nghĩa vụ trả nợ cùng bà O là phù hợp

[4] Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân quận T: trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời được quy định tại Điều 111 và Điều 114 của Bộ luật tố tụng dân sự. Và việc ra quyết định trên cũng nhằm đảm bảo cho việc thi hành án. Quá trình ban hành quyết định Tòa án nhân dân quận T cũng đã tuân thủ theo quy định, có buộc đương sự thực hiện biện pháp bảo đảm, không có sai sót làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự nào và khi các nguyên đơn khác có đơn khởi kiện và yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với bị đơn bà O đã rút yêu cầu và được nhận lại tiền bảo đảm thì phía nguyên đơn đã bổ sung nộp vào với số tiền 18.200.000 đồng theo quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 461/QĐ-BPBĐ ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T. Mặt khác, bị đơn không chứng minh được thiệt hại do việc ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân quận T nên bị đơn cho rằng việc ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân quận T sai quy định là không có cơ sở.

[5] Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm không vi phạm thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng quyền lợi của các bên đương sự và từ những nhận định trên nên án sơ thẩm đã xét xử buộc vợ chồng bà O, ông N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Đ1 số tiền vay và hụi, lãi suất là đúng quy định nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Ý kiến của bị đơn và luật sư là không có cơ sở. Vì vậy, với kháng cáo của bị đơn yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ. Cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung buộc bị đơn trả vốn vay, nợ hụi và lãi cho nguyên đơn. Tuy nhiên, về phần án phí, do ông N là người cao tuổi nên được miễn án phí, cấp sơ thẩm buộc ông N nộp án phí là chưa đúng quy định. Cần sửa lại phần này.

[6] Về Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực thì đương nhiên quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 368/QĐ –BPKCTT ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân quận T bị hủy bỏ theo quy

định tại điểm g khoản 1 Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn được nhận lại tiền bảo đảm theo quy định.

[7] Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm: các đương sự phải chịu theo quy định. Riêng bị đơn ông N được miễn do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

*Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật dân sự 2015;

Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2006 của Chính Phủ.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 68/2018/DS-ST ngày 23/10/2018 của Tòa án nhân dân quận T về phần án phí.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Buộc bị đơn ông Nguyễn Khương N và bà Nguyễn Thị Kim O phải có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ1 tổng số tiền 2.950.703.000đ (Hai tỷ, chín trăm năm chục triệu, bảy trăm lẻ ba ngàn đồng), trong đó bao gồm các khoản:

+ Về khoản nợ vay: số tiền gốc 2.000.000.000 đồng và tiền lãi 57.547.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi suất là 2.057.547.000đồng.

+ Về khoản nợ hụi: số tiền gốc 863.300.000 đồng và tiền lãi 29.856.000 đồng. Tổng cộng nợ hụi và lãi suất 893.156.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 368/QĐ – BPKCTT ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân quận T. Bà Nguyễn Thị Đ1 được nhận lại tài sản bảo đảm là: 18.200.000 đồng theo quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 461/QĐ-BPBĐ ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, địa điểm tại ngân hàng Ngân hàng Á Châu phòng giao dịch Thốt Nốt, số tài khoản 1475487 và 35.280.000 đồng theo quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 362/QĐ-BPBĐ ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, địa điểm tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh quận T.

3. Về án phí:

3.1 Dân sự sơ thẩm:

+ Bị đơn ông Nguyễn Khương N được miễn. Bà Nguyễn Thị Kim O phải chịu số tiền 45.507.030 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Đ1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 44.633.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 004089 ngày 22/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Cần Thơ.

3.2 Dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Khương N được miễn. Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim O phải chịu 150.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 004310 ngày 08/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Ông N được nhận lại 150.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-Tòa án nhân dân quận T;
-Viện kiểm sát cùng cấp;
-Cơ quan Thi hành án dân sự quận T;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Phương Thanh